

Bản án số: **08** /2017/DS - ST
Ngày 20 tháng 7 năm 2017
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:	Ông Vũ Quang Huy
Các Hội thẩm nhân dân:	Ông Vũ Mạnh Huê
	Ông Đoàn Xuân Miên

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Phương

Cán bộ Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng – thành phố Hà Nội

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
tham gia phiên tòa:*** Ông Ngô Minh Hùng - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/ 2016/TLDS - ST ngày 04 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2017/QĐXX- ST ngày 09/6/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/QĐ- HPT ngày 26/6/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP SG

Trụ sở: 266-268 đường NK, Phường 7, Quận B, Thành phố HCM; Người đại diện theo pháp luật: Ông PHK – Tổng Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông NHP – Giám đốc Trung tâm thẻ; Ông TVT – Nhân viên Ngân hàng; (*ông T có mặt tại phiên tòa*)

- *Bị đơn:* Ông NVH - sinh năm 1967

Hộ khẩu thường trú: tổ 14 phường ĐN, quận HBT, TP. HN (*nay là 12 ngõ 10 phố HV, phường ĐN, quận HBT, Tp.HN*); Nơi ở: 4 phố KN, phường TL, quận HBT, thành phố HN; Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam B (*vắng mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1]. Tại đơn khởi kiện và ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn Ngân hàng TMCP SG trình bày:

Ngày 08/6/2010, ông NVH và Ngân hàng TMCP SG (sau đây gọi tắt là ngân hàng) đã ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), theo đó Ngân hàng đồng ý phát hành thẻ tín dụng Platinum cho ông H với hạn mức 200.000.000 đồng mục đích để tiêu dùng cá nhân. Ngày 14/01/2013, Ngân hàng và ông H tiếp tục ký Giấy đề nghị cấp thẻ kèm hợp đồng, theo đó ngân hàng đồng ý phát hành thẻ tín dụng quốc tế M cho ông H với tổng hạn mức tín dụng cho hai thẻ là 300.000.000 đồng, mục đích để tiêu dùng cá nhân.

Sau khi phát hành các thẻ tín dụng trên, ông H đã nhiều lần sử dụng thẻ với số tiền là: Thẻ tín dụng Platinum: 1.355.483.747 đồng; Thẻ tín dụng quốc tế M 240.694.577 đồng. Tổng cộng là: 1.596.178.324 đồng. Ông H cũng đã nhiều lần thanh toán cho Ngân hàng với số tiền cụ thể là: Thẻ tín dụng Platinum: 1.453.800.889 đồng; Thẻ tín dụng quốc tế M: 222.335.297 đồng.

Tính đến thời điểm Ngân hàng làm đơn khởi kiện là ngày 10/01/2016, ông H còn nợ Ngân hàng số tiền như sau: Nợ gốc: 240.940.966 đồng; Lãi quá hạn: 45.692.041 đồng; Tổng cộng: 286.633.007 đồng. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 20/7/2017 ông H còn nợ số tiền như sau: Thẻ tín dụng Platinum: 140.898.194 đồng nợ gốc và 112.694.816 đồng lãi quá hạn; Thẻ tín dụng quốc tế M: 95.042.772 đồng nợ gốc và 74.482.659 đồng lãi quá hạn. Tổng cộng các khoản trên, ông Hùng còn nợ Ngân hàng số tiền là: 423.118.441 đồng (*trong đó có 235.940.966 đồng nợ gốc và 187.177.475 đồng lãi quá hạn*).

Phía Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở ông H nhưng ông H không thanh toán tiếp được cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu ông H phải thanh toán số tiền còn thiếu như trên và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng đã ký giữa hai bên. Phía Ngân hàng xác định việc ký kết và thực hiện thẻ tín dụng như trên là quan hệ riêng giữa Ngân hàng và ông H, không liên quan gì đến bà PH (là vợ đã ly hôn của ông H), nên phía Ngân hàng không yêu cầu bà PH có trách nhiệm gì trong khoản vay trên. Ngoài các nội dung trên, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

2] Tại bản tự khai, được bổ sung bởi ý kiến trong các văn bản gửi Tòa án, bị đơn ông NVH trình bày:

Ông xác nhận đã ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với Ngân hàng TMCP SG như phía Ngân hàng trình bày. Ông xác nhận đã nhiều lần sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Trong quá trình sử dụng thẻ, do chậm thanh toán nên đến khoảng tháng 7/2015, phía Ngân hàng đã khoá thẻ, không cho tiếp tục sử dụng, tính đến thời điểm đó ông xác định số tiền nợ gốc ông còn thiếu của Ngân hàng là khoảng 200.000.000 đồng (*số tiền cụ thể là bao nhiêu ông không nhớ chính xác*). Về số tiền lãi thì ông không tính toán cụ thể được nhưng ông xác nhận số liệu do phía Ngân

hàng nêu trong đơn khởi kiện là đúng . Việc Ngân hàng yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng ông đề nghị Toà án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Khoản vay trên là khoản vay cá nhân của ông, không liên quan gì đến bà PH là vợ cũ của ông. Hiện nay ông đang bị tạm giam trong một vụ án hình sự tại Trại tạm giam B nên ông xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Ông không có yêu cầu nào khác. Ngoài các nội dung trên, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

3]. Tòa án đã lấy lời khai bà PH (là vợ đã ly hôn của ông H): Bà PH trình bày không biết việc ông H ký kết và sử dụng các thẻ tín dụng với Ngân hàng. Ông H không sử dụng các khoản tiền vay cho các công việc của gia đình. Do đó bà không biết và không liên quan gì đến các khoản vay của ông H lại Ngân hàng.

4] Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xét xử buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ số tiền còn thiếu tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 20/7/2017 như sau: Thẻ tín dụng Platinum: 140.898.194 đồng nợ gốc và 112.694.816 đồng lãi quá hạn; Thẻ tín dụng quốc tế M: 95.042.772 đồng nợ gốc và 74.482.659 đồng lãi quá hạn. Tổng cộng các khoản trên, ông H còn nợ Ngân hàng số tiền là: 423.118.441 đồng (*trong đó có 235.940.966 đồng nợ gốc và 187.177.475 đồng lãi quá hạn*). Yêu cầu, tiếp tục tính lãi trên số tiền nợ gốc ông H còn chưa thanh toán cho Ngân hàng.

Ông H vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử đã công bố các lời khai và ý kiến của ông H trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Việc thụ lý, giải quyết vụ án của Tòa án là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng và các đương sự đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Việc giải quyết vụ án bị chậm so với thời hạn pháp luật quy định do ông H bị bắt tạm giam trong một vụ án hình sự. Về nội dung: Đề nghị Toà án xử chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác Hội đồng xét xử nhận định:

1] Về tố tụng và pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án:

1.1] Ông NVH và Ngân hàng có ký Hợp đồng tín dụng về việc Ngân hàng phát hành thẻ tín dụng cho ông H. Quá trình sử dụng thẻ tín dụng, Ngân hàng cho rằng ông H vi phạm các thỏa thuận về việc thanh toán tín dụng nên khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án. Tại thời điểm Ngân hàng khởi kiện, ông H có hộ khẩu thường trú tại quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội và nơi ở tại: số 4 phố KN, phường TL, quận HBT, thành phố HN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng. Tháng 12/2016, ông H bị bắt tạm giam trong một

vụ án hình sự khác. Do ông H đang bị tạm giam nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án ông H, bà PH (vợ đã ly hôn của ông H) đều xác nhận việc ông H, làm thẻ tín dụng và thực hiện các giao dịch bằng thẻ là việc cá nhân của ông H, không liên quan gì đến bà PH. Ngân hàng cũng không yêu cầu gì đối với bà PH về các khoản nợ trên nên Hội đồng xét xử xác định bà PH không liên quan gì đến các khoản vay của ông H và không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

1.3] Do các bên ký kết và thực hiện hợp đồng năm 2010 và năm 2013 khi Bộ luật Dân sự năm 2005 và Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 có hiệu lực nên Tòa án áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và các quy định khác của pháp luật có hiệu lực ở thời điểm giải quyết vụ án để giải quyết. Do vụ án được Tòa án thụ lý ngày 04/10/2016 nên Tòa án áp dụng Pháp lệnh số 10/2009 PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án để giải quyết vụ án.

2] Về nội dung:

2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 08/6/2010, ông H và Ngân hàng đã ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), theo đó Ngân hàng phát hành thẻ tín dụng Platinum cho ông H với hạn mức 200.000.000 đồng mục đích để tiêu dùng cá nhân. Ngày 14/01/2013, Ngân hàng và ông H tiếp tục ký Giấy đề nghị cấp thẻ kèm hợp đồng, theo đó Ngân hàng tiếp tục phát hành thẻ tín dụng quốc tế M cho ông H với tổng hạn mức tín dụng cho cả hai thẻ là 300.000.000 đồng, mục đích để tiêu dùng cá nhân. Sau khi phát hành các thẻ tín dụng trên, ông H đã nhiều lần sử dụng thẻ với số tiền là: Thẻ tín dụng Platinum: 1.355.483.747 đồng; Thẻ tín dụng quốc tế M: 240.694.577 đồng. Tổng cộng là: 1.596.178.324 đồng. Ông H cũng đã nhiều lần thanh toán cho Ngân hàng với số tiền cụ thể là: Thẻ tín dụng Platinum: 1.453.800.889 đồng; Thẻ tín dụng quốc tế M: 222.335.297 đồng. Đến thời điểm Ngân hàng làm đơn khởi kiện là ngày 10/01/2016, ông H còn nợ Ngân hàng số tiền như sau: Nợ gốc: 240.940.966 đồng; Lãi quá hạn: 45.692.041 đồng; Tổng cộng: 286.633.007 đồng. Đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 20/7/2017, ông H còn nợ Ngân hàng số tiền cụ thể như sau: Thẻ tín dụng Platinum: 140.898.194 đồng nợ gốc và 112.694.816 đồng lãi quá hạn; Thẻ tín dụng quốc tế M: 95.042.772 đồng nợ gốc và 74.482.659 đồng lãi quá hạn. Tổng cộng các khoản trên, ông H còn nợ Ngân hàng số tiền là: 423.118.441 đồng (trong đó có 235.940.966 đồng nợ gốc và 187.177.475 đồng lãi quá hạn). Phía Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở ông H nhưng ông H không thanh toán tiếp được cho Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng yêu cầu ông H phải thanh toán số tiền còn thiếu như trên và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng đã ký giữa hai bên.

2.2] Xét, việc ông H và Ngân hàng ký kết và thực hiện hợp đồng tín dụng là tự nguyện, phù hợp với các quy định của pháp luật. Việc ông H sử dụng thẻ tín dụng chi tiêu số tiền trong các tài khoản gồm: Thẻ tín dụng Platinum: 1.355.483.747 đồng; Thẻ tín dụng quốc tế M: 240.694.577 đồng. Tổng cộng là: 1.596.178.324 đồng. Nhưng ông Hùng chưa thanh toán cho Ngân hàng số tiền 423.118.441 đồng (*trong đó có 235.940.966 đồng nợ gốc và 187.177.475 đồng lãi quá hạn*) là vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng (cụ thể là vi phạm Bản điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), do vậy phía Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông H thực hiện nghĩa vụ thanh toán là đúng pháp luật. Xét số tiền nợ gốc Ngân hàng yêu cầu ông H thanh toán 235.940.966 đồng là đúng. Về số tiền lãi, Ngân hàng yêu cầu ông H thanh toán là phù hợp với các Thông báo số 640/TB-TTT ngày 26/4/2010; số 1330/TB- TTT ngày 15/12/2010; số 66/TB- TTT ngày 14/4/2010; số 113/TB-TTT ngày 04/7/2011 của Trung tâm thẻ Ngân hàng về lãi suất và phí phát hành thẻ tín dụng; tại mục 22 bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng kèm theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa hai bên quy định: *“Lãi suất được tính từ ngày giao dịch cho đến khi Chủ thẻ thanh toán lại toàn bộ số tiền đã rút”*; tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng quy định *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng...”*. Do đó mức lãi suất Ngân hàng yêu cầu ông H thanh toán là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật cần được chấp nhận.

2.3] Xét việc Ngân hàng yêu cầu tiếp tục tính lãi theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên, Hội đồng xét xử xét thấy: tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả”*; tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng quy định *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng”*; tại Điều 1 Thông tư 12/2010/TT- NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định *“Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt nam theo lãi suất thỏa thuận với khách hàng”*. Vì vậy, yêu cầu của Ngân hàng về việc tiếp tục tính lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật, cần được chấp nhận. Tuy nhiên tại mục 22 bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng kèm theo hợp đồng tín dụng có quy định: *“Đơn vị phát hành thẻ có quyền sửa đổi mức lãi suất trong từng thời kỳ theo quyết định của mình mà không cần thông báo trước cho chủ thẻ”* do đó trường hợp Ngân hàng có điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà ông H phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

2.4] Phía Ngân hàng, ông H, bà PH đều xác định việc ký kết và thực hiện thẻ tín dụng như trên là quan hệ riêng giữa Ngân hàng và ông H, không liên quan gì đến

bà PH (là vợ đã ly hôn của ông H), nên bà PH không phải chịu trách nhiệm gì trong các khoản vay trên.

3] Về án phí và quyền kháng cáo: Do các yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Số tiền nguyên đơn yêu cầu được Tòa án chấp nhận tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 423.118.441 đồng, do đó số tiền án phí bị đơn phải nộp là 20.924.738 đồng. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.
- Căn cứ khoản 2 Điều 305, các Điều 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.
- Căn cứ Điều 1 Thông tư 12/2010/TT- NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 195; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 24; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009 PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và danh mục mức án phí lệ phí Tòa án (*ban hành kèm theo Pháp lệnh*).

Tuyên xử :

1 - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP SG đối với ông NVH về việc thanh toán các khoản nợ tín dụng.

Buộc ông NVH phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP SG số tiền 423.118.441 (*bốn trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười tám nghìn, bốn trăm bốn mươi mốt*) đồng, trong đó gồm: 235.940.966 (*hai trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi nghìn, bốn trăm bốn mươi mốt*) đồng nợ gốc và 187.177.475 (*một trăm tám mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, bốn trăm bảy mươi lăm*) đồng tiền lãi quá hạn.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông NVH còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP SG số tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng đã ký ngày 08/6/2010 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng đã ký ngày 14/01/2013 giữa ông H và Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc. Trường hợp Ngân hàng TMCP SG có điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà ông H phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định của Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận về việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định của các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2 - Về án phí và quyền kháng cáo:

Về án phí: Buộc ông NVH phải nộp 20.924.738 (*hai mươi triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, bảy trăm ba mươi tám*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP SG số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 7.165.825 (*bảy triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn, tám trăm hai mươi lăm*) đồng.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP SG có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông NVH vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- Viện kiểm sát ND Q. Hai Bà Trưng
- Tòa án ND TP. Hà Nội
- Viện kiểm sát NDTP. Hà Nội
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng
- Lưu hồ sơ; Lưu VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vũ Quang Huy